

Bản án số: **02/2019/HNGĐ-ST.**

Ngày: 08/01/2019.

*“V/v: Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lành;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Cảnh;

2. Bà Vi Thị Ty.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Sen là Thư ký Toà án nhân dân huyện KBang, tỉnh Gia Lai

Trong ngày 08/01/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện KBang, Toà án nhân dân huyện KBang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2018/TLST- HNGĐ ngày 02/10/2018 về: **“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”**, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2018/QĐST- HNGĐ ngày 04/12/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20/12/2018. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đình Văn G**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Làng Đ, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Làng Đ, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Anh G có mặt, chị N vắng mặt tại phiên tòa;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn anh Đình Văn G trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị N qua thời gian quen biết tìm hiểu khoảng 06 tháng thì tự nguyện tiến đến hôn nhân. Anh, chị tự nguyện đến Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 23/8/2012, có tiến hành tổ chức lễ cưới tại hai bên gia đình.

Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, từ khoảng đầu năm 2017 cho đến nay thì mâu thuẫn trầm trọng hơn và không tự hòa giải được. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không hợp tính tình nhau, không có sự tin tưởng và đùm bọc yêu thương nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, anh và chị N không có tiếng nói chung, không thể chung sống

với nhau được nữa nên đã sống ly thân với nhau được hơn 01 năm rồi. Năm 2017, chị N đã xin ly hôn với anh, được Tòa án khuyên giải vợ chồng đoàn tụ gia đình nhưng cả vợ và chồng đều không thay đổi được cách sống, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Nay anh xét thấy vợ chồng không còn yêu thương nhau, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân được nữa nên anh đề nghị Tòa giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung tên Đinh Gia B, sinh ngày 17/7/2013. Sau khi ly hôn, chị N có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con Bảo cho đến khi con trưởng thành, có khả năng lao động thì anh cũng chấp nhận theo nguyện vọng của chị N. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ hàng tháng với mức là 700.000 đồng/tháng, kể từ tháng 01/2019 cho đến khi con trưởng thành, có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh G vẫn kiên quyết xin ly hôn với chị N và giữ nguyên quan điểm giải quyết đối với con chung, tài sản chung, nợ chung như anh đã trình bày.

Tại bản tự khai ngày 05/10/2018 và Biên bản hòa giải ngày 15/10/2018, bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Đinh Văn G qua một thời gian quen biết tìm hiểu thì tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 23/8/2012.

Quá trình chung sống với nhau, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do vợ chồng không hợp tình tình nhau, không có sự tin tưởng yêu thương nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã như anh G đã trình bày, anh G luôn nghe lời mẹ và không tôn trọng chị nên vợ chồng không có tiếng nói chung, không thể chung sống với nhau được nữa vợ chồng đã sống ly thân với nhau được hơn 01 năm. Nay anh G yêu cầu xin được ly hôn với chị, chị xét thấy vợ chồng không còn yêu thương nhau, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân được nữa nên chị đồng ý ly hôn với anh G; đề nghị Tòa giải quyết cho vợ chồng chị được thuận tình ly hôn với nhau.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung tên Đinh Gia B, sinh ngày 17/7/2013. Sau khi ly hôn, chị N có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con B cho đến khi con trưởng thành, có khả năng lao động. Chị yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ hàng tháng với mức là 700.000 đồng/tháng, kể từ tháng 01/2019 cho đến khi con trưởng thành, có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu không được chị sẽ bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị N đã nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án và trình bày quan điểm, nguyện vọng của bản thân trong việc giải quyết vụ án về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, tham gia tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Sau đó, Tòa án tiếp tục ban hành Thông báo về phiên hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng tại các thời điểm tổng đạt văn bản, chị N không có mặt tại nơi cư trú, Tòa án không tổng đạt trực tiếp văn bản cho chị được. Vì vậy, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ bằng thủ tục niêm yết công khai theo quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Tại 02 phiên tòa, chị N đều vắng mặt không có lý do, nên không trình bày bổ sung quan điểm của chị được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng dân sự: Nguyên đơn anh Đinh Văn G có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai giải quyết vụ án Hôn nhân & Gia đình giữa anh và chị Nguyễn Thị N. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

Tại các phiên tòa chị N đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ (niêm yết) các văn bản tố tụng. Vì vậy, theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX có đủ căn cứ để xét xử vắng đối với mặt bị đơn chị Nguyễn Thị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đinh Văn G và chị Nguyễn Thị N tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai vào ngày 23/8/2012, nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau, giữa anh chị đã xảy ra mâu thuẫn và kéo dài. Anh G và chị N đều trình bày nguyên nhân dẫn đến phát sinh mâu thuẫn, chủ yếu là do anh chị không hợp tính tình nhau, không có sự đồng cảm với nhau, nên vợ chồng thường xuyên cãi vã qua lại. Hôn nhân của anh G và chị N, mặc dù thời gian chung sống với nhau không dài, nhưng anh, chị đã có lần nộp đơn xin ly hôn, đã được khuyên giải nhưng anh chị vẫn không cải thiện được cuộc sống vợ chồng để mang lại hạnh phúc cho nhau mà thường xuyên dễ xảy ra cãi vã, anh chị đã sống ly thân với nhau được hơn 01 năm nay. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh G và chị N đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân là vợ chồng chung sống hạnh phúc, cùng nhau xây dựng gia đình đã không đạt được, anh, chị đều xin được thuận tình ly hôn với nhau, nên HĐXX căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh G. Xử cho anh Đinh Văn G được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

[3] Về con chung, tài sản chung và nợ chung:

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Đinh Gia B, sinh ngày 17/7/2013, hiện đang được chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con Bảo cho đến khi con trưởng thành, có khả năng lao động. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị N yêu cầu anh G phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ hàng tháng với số mức là 700.000 đồng/tháng, kể từ tháng

01/2019 cho đến khi con trưởng thành, có khả năng lao động; Anh G cũng chấp nhận với yêu cầu của chị N.

Xét về nguyện vọng của các đương sự, khả năng và điều kiện của người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con, thì thấy rằng: Chị N có điều kiện về mọi mặt, đảm bảo cho việc nuôi dạy con và hiện cháu Bảo còn nhỏ tuổi nên cần sự chăm sóc của mẹ sẽ tốt hơn nên HĐXX xét cần giao cháu Đinh Gia B cho chị Nguyễn Thị N được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Bảo cho đến khi cháu trưởng thành, có khả năng lao động. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh G tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Đinh Gia B, theo phương thức cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng, số tiền cấp dưỡng mỗi tháng là 700.000 đồng, kể từ tháng 01/2019 cho đến khi cháu Bảo trưởng thành, có khả năng lao động, là đúng pháp luật và phù hợp với điều kiện và khả năng của anh G.

Về tài sản chung: Anh G và chị N đã tự thỏa thuận giải quyết nên anh, chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị N, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị đều vắng mặt nên không trình bày bổ sung được quan điểm của mình, HĐXX cần chấp nhận lời trình bày và nguyện vọng của anh G là không xem xét, đề cập giải quyết nội dung này trong vụ án. Trường hợp sau khi ly hôn mà anh, chị có phát sinh yêu cầu thì anh, chị đều được đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

Về nợ chung: Anh G và chị N xác nhận không nợ chung ai và không cho ai nợ, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn anh Đinh Văn G là người đồng bào dân tộc thiểu số, sống trong vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, là đối tượng được miễn án phí và anh G đã có đơn miễn toàn bộ tiền nộp án phí sơ thẩm. Do vậy, cần tuyên miễn toàn bộ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và Dân sự sơ thẩm đối với phần cấp dưỡng nuôi con định kỳ cho anh G.

Hoàn trả lại cho anh G tiền tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84, 116, 117 và 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ các Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 144, 147, 227, 228, 238, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Đinh Văn G được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Giao cháu Đinh Gia B, sinh ngày 17/7/2013 cho chị Nguyễn Thị N được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu B cho đến khi cháu trưởng thành, có khả năng lao động. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh G phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu B theo phương thức cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng, số tiền cấp dưỡng mỗi tháng là 700.000 đồng, kể từ tháng 01/2019 cho đến khi cháu B trưởng thành, có khả năng lao động.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu Thi hành án (THA) cho đến khi anh G thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng, nếu anh G không chịu thi hành, thì hàng tháng anh G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải THA theo mức lãi suất được qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Anh Đinh Văn G được miễn toàn bộ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và Dân sự sơ thẩm đối với phần cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Hoàn trả lại cho anh G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0006645 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thời hạn trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS Kbang;
- THA Kbang;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐỖ THỊ LÀNH

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CTPT

ĐỖ THỊ LÀNH

